

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS TRONG GIAI ĐOẠN 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 29-NQ/TW: CHỦ ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN XUẤT BẢN

Nguyễn Tiến Trung^{1,5},
Tạ Ngọc Thúy²,
Lương Đình Hải³,
Phan Thị Thanh Thảo⁴,
Phạm Hùng Hiệp^{4,5,+}

¹Tạp chí Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

²Trường Đại học Việt Nhật - Đại học Quốc gia Hà Nội;

³Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam;

⁴Nhóm Nghiên cứu Đổi mới Giáo dục Reduvation, Trường Đại học Thành Đô;

⁵Nhóm Nghiên cứu Khoa học Giáo dục và Chính sách, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

+Tác giả liên hệ • Email: hiep@thanhdouni.edu.vn

Article history

Received: 16/11/2023

Accepted: 15/12/2023

Published: 05/02/2024

Keywords

Vietnam Educational Science, Resolution 29, research, educational innovation, higher education, scientometrics

ABSTRACT

This study analyzes the status of educational research in Vietnam from 2013 to 2022 in the context of the implementation of the Resolution No 29-NQ/TW. The aim is to identify research key topics and trends in this field. The results indicate that higher education was the predominant research theme, constituting over 60% of the total publications, while general education held the second position with over 27%. The key research themes include Teaching and learning, Research, Management, Leadership and Policy, English Education, International Education, and Technology Education. Regarding vocational education, and lifelong learning, the study also identifies the areas that received less attention, such as International Education, STEM Education. Through the analysis of common keywords and research methods, together with thorough consideration of publishing sources, the findings provide a comprehensive overview of educational research in Vietnam since the introduction of the Resolution No 29-NQ/TW. This, in turn, contributes to shaping future directions for the development of educational science policy.

1. Mở đầu

Bối cảnh giáo dục Việt Nam đã trải qua những thay đổi đáng kể trong khoảng thời gian 10 năm kể từ khi thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 29) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 2013. Nghị quyết này đánh dấu một điểm mốc quan trọng trong sự phát triển giáo dục của quốc gia, nhấn mạnh sự cần thiết của đổi mới toàn diện giáo dục, mà trong đó nghiên cứu khoa học giáo dục (KHGD) đóng vai trò hướng dẫn và định hình từ chính sách đến thực tiễn giáo dục (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Vì thế, việc hiểu rõ các chủ đề nghiên cứu quan trọng và xu hướng nghiên cứu KHGD trong giai đoạn thực hiện nghị quyết này là cần thiết. Trong phần 1, chúng tôi đã trình bày kết quả liên quan đến xu hướng và hợp tác quốc tế của KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022 (Nguyễn Tiến Trung và cộng sự, 2024). Bài báo này là phần 2 của một nghiên cứu lớn hơn với mục tiêu đánh giá kết quả nghiên cứu KHGD của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm thực hiện Nghị quyết 29 (2013-2022) từ nguồn cơ sở dữ liệu (CSDL) Scopus. Trong bài báo, chúng tôi sẽ trình bày kết quả phần còn lại. Cụ thể, tại phần này, chúng tôi sẽ tập trung trả lời 5 câu hỏi nghiên cứu sau đây: (1) Số lượng công bố ở các cấp bậc học của KHGD Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022 là bao nhiêu? (2) Chủ đề nghiên cứu của KHGD Việt Nam từ 2013-2022 theo lĩnh vực và cấp học là gì? (3) Phương pháp nghiên cứu chính mà các nghiên cứu KHGD Việt Nam sử dụng ở giai đoạn 2013-2022 là gì? (4) Trong giai đoạn 2013-2022, từ khoá nào xuất hiện nhiều nhất trong các nghiên cứu của KHGD Việt Nam? (5) Nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022 thường có các nguồn xuất bản nào?

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometrics analysis) nhằm mục đích cung cấp một sơ lược ngắn gọn nhưng tổng quan về tình hình nghiên cứu KHGD tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022. Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục cũng được áp dụng rộng rãi trong phân tích KHGD tại Việt Nam trong thời gian gần đây (Lương Đình Hải và cộng sự, 2021; Phạm et al., 2021; Trinh et al., 2020). Phương pháp này giúp

thống kê các chỉ số khoa học liên quan đến chủ đề nghiên cứu, số lượng tài liệu xuất bản liên quan đến từng bậc học, tần suất của các từ khoá, phương pháp nghiên cứu và nguồn xuất bản chính (Hallinger & Kovačević, 2019; Pham et al., 2021). Ngoài ra, phương pháp này cũng giúp nghiên cứu hiểu rõ hơn về sự tiến triển của chủ đề nghiên cứu và dự đoán xu hướng tương lai (Hallinger & Nguyen, 2020).

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên nền tảng CSDL Scopus - một trong những CSDL lớn nhất thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực KHGD. Scopus không chỉ cung cấp một nguồn dữ liệu đa dạng mà còn có cấu trúc dữ liệu dễ dàng tham chiếu, giúp nghiên cứu dễ dàng trích xuất và phân tích dữ liệu theo phương pháp phân tích trắc lượng khoa học. Dữ liệu được xử lý thông qua quy trình lọc gồm 3 bước:

- *Bước 1: Thu thập dữ liệu:* Xác định danh sách tài liệu liên quan đến lĩnh vực KHGD được các tác giả Việt Nam công bố từ năm 2013 đến 2022. Giới hạn ngôn ngữ tài liệu là tiếng Anh, dạng tài liệu là 4 dạng chính: Bài báo (Article), Tài liệu hội thảo (Conference paper), Sách (book), Chương sách (Book Chapter).

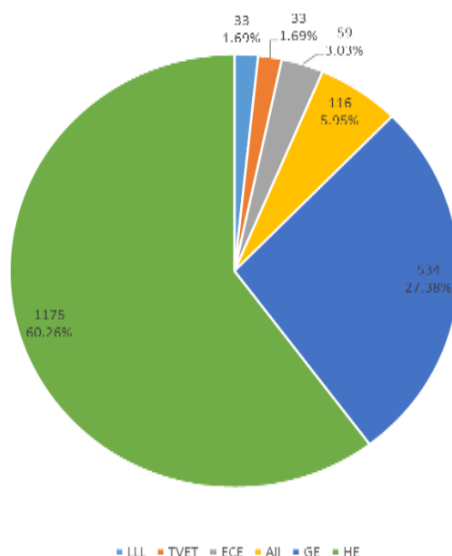
- *Bước 2: Phân loại thông tin:* Quá trình phân loại thông tin được thực hiện thủ công nhằm bổ sung các thông tin ngoài CSDL. Dựa theo kết quả nghiên cứu của Vương và cộng sự (2020), nhóm tác giả đã bổ sung vào từng tài liệu các thông tin về phương pháp nghiên cứu, cấp học và lĩnh vực nghiên cứu.

- *Bước 3: Phân tích dữ liệu:* Qua quá trình thu thập và phân loại, dữ liệu cuối cùng bao gồm 1.950 bản ghi sẽ được phân tích thông qua các phương pháp phân tích chính bao gồm thống kê mô tả và theo phương pháp phân tích đồng xuất hiện từ khóa. Thống kê mô tả được thực hiện trên ứng dụng R và Microsoft Excel để thống kê số lượng theo các đối tượng cụ thể. Phương pháp phân tích đồng xuất hiện từ khóa sử dụng phần mềm phân tích trắc lượng thư mục chuyên dụng VOSviewer (Van Eck & Waltman, 2010) nhằm biểu diễn mạng lưới các từ khóa, từ đó đưa ra cái nhìn tổng quan về xu hướng nghiên cứu và xuất bản của nghiên cứu KHGD tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022.

2.2. Kết quả phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus

2.2.1. Bậc học

Trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29, nghiên cứu về KHGD tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào *Giáo dục đại học* (60.26%) và *Giáo dục phổ thông* (27.38%). Các cấp bậc học khác như *Giáo dục đầu đời* (3.03%), *Giáo dục nghề* (1.69%), *Học tập suốt đời* (1.69%), và nghiên cứu tập trung nhiều cấp bậc học (5.95%) có số liệu thấp (hình 1).



Hình 1. Số lượng công bố KHGD Việt Nam từ 2013 đến 2022 theo các cấp bậc học
 Chú thích: ECE: Giáo dục đầu đời; GE: Giáo dục phổ thông; HE: Giáo dục đại học;
 TVET: Giáo dục nghề nghiệp; LLL: Học tập suốt đời; All: Nhiều cấp bậc học

2.2.2. Chủ đề nghiên cứu

Bảng 1 cung cấp thông tin về số lượng tài liệu KHGD Việt Nam từ 2013 đến 2022 theo lĩnh vực và cấp học. Nghiên cứu về *Giáo dục đại học* chiếm 60.59%, trong khi các chủ đề khác ở cấp đó cũng được quan tâm cao, như *Dạy & Học* (60.27%), *Quản lý, Lãnh đạo & Chính sách* (61.59%), *Giáo dục tiếng Anh* (65.52%), *Giáo dục quốc tế* (80.43%), và *Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục* (69.72%). Ở cấp *Giáo dục đầu đời*, *Nghiên cứu, Tâm lý giáo dục* và *Dạy & Học* là những chủ đề nổi bật. Đối với *Giáo dục phổ thông*, *Dạy & Học* (28.54%), *Tâm lý giáo*

dục (40.07%), Nghiên cứu (22.03%), Giáo dục STEM (59.26%), và Quản lí, Lãnh đạo và Chính sách (23.84%) đều được chú ý.

Về Giáo dục nghề nghiệp, nghiên cứu xoay quanh *Giáo dục quốc tế* (13.77%). Tuy nhiên, có một số lĩnh vực không có công bố nào về KHGD Việt Nam trong giai đoạn này, bao gồm *Giáo dục quốc tế* và *Kinh tế giáo dục* ở cấp *Giáo dục đầu đời*, cùng *Giáo dục đặc biệt*, *Giáo dục STEM* ở cấp *Giáo dục nghề nghiệp* và *Giáo dục suốt đời*.

Bảng 1. Số lượng tài liệu KHGD Việt Nam từ 2013 đến 2022 theo lĩnh vực và cấp bậc học

Các lĩnh vực	Cấp bậc học						Tổng số
	ECE	GE	HE	TVET	LLL	All	
Kiểm tra và đánh giá (Test & Assessment)	6	68	125	1	8	17	225
Dạy và học (Teaching & Learning)	12	125	264	6	9	22	438
Công nghệ giáo dục (Technology in education)	6	45	152	2	4	9	218
Chương trình và sách giáo khoa (Curriculum & Textbook)	1	42	97	6	4	10	160
Quản lí, lãnh đạo và chính sách (Management, Leadership & Policy)	10	72	186	8	4	22	302
Tâm lí giáo dục (Psychology education)	17	121	148	2	6	8	302
Nghiên cứu (Research)	20	104	286	6	8	48	472
Giáo dục đặc biệt (Special education)	4	8	2	0	1	1	16
Giáo dục quốc tế (International education)	0	3	111	19	1	4	138
Giảng dạy tiếng Anh (English education)	2	70	190	1	7	20	290
Kinh tế giáo dục (Economic education)	0	21	65	4	2	5	97
Giáo dục STEM (STEM education)	6	80	38	0	0	11	135
Giáo dục ngoài STEM khác (other non-STEM Education)	3	38	70	1	9	3	124

Chú thích: ECE: Giáo dục đầu đời; GE: Giáo dục phổ thông; HE: Giáo dục đại học; TVET: Giáo dục nghề nghiệp; LLL: Học tập suốt đời; All: nhiều cấp bậc học

2.2.3. Phương pháp

Bảng 2. Thống kê số liệu nghiên cứu KHGD Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022 theo phương pháp nghiên cứu và các cấp bậc học

Cấp bậc học	Phương pháp	Chủ đề												
		Kiểm tra và đánh giá	Dạy và học	Ứng dụng công nghệ trong giáo dục	Chương trình	Quản lí, Lãnh đạo và Chính sách	Tâm lí học giáo dục	Nghiên cứu	Giáo dục đặc biệt	Giáo dục quốc tế	Giáo dục Tiếng Anh	Kinh tế giáo dục	Giáo dục STEM	Giáo dục ngoài STEM
ECE	Định lượng	5	6	4	1	6	9	12	4	0	1	0	2	2
	Định tính	1	3	2	0	0	3	3	0	0	1	0	1	1
	Hỗn hợp	0	2	0	0	3	3	4	0	0	0	0	2	0
	Tổng quan	0	1	0	0	1	2	1	0	0	0	0	1	0
	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
GE	Định lượng	36	46	23	20	32	80	58	2	1	21	16	37	21
	Định tính	12	42	10	15	23	28	32	2	1	34	2	21	11
	Hỗn hợp	13	21	5	4	9	12	5	3	1	14	1	8	5
	Tổng quan	7	4	4	3	6	1	7	1	0	1	2	7	1
	Khác	0	12	3	0	2	0	2	0	0	0	0	7	0
HE	Định lượng	61	132	101	29	87	103	123	2	27	71	42	20	32
	Định tính	28	58	16	28	45	23	74	0	40	70	9	5	16
	Hỗn hợp	22	50	24	18	17	19	19	0	15	39	9	3	11
	Tổng quan	13	20	8	19	33	3	66	0	28	10	4	8	8
	Khác	1	4	3	3	4	0	4	0	1	0	1	2	3
TVET	Định lượng	0	2	1	2	1	0	2	0	1	1	0	0	1
	Định tính	0	1	1	2	3	2	1	0	10	0	0	0	0
	Hỗn hợp	1	0	0	2	0	0	0	0	4	0	3	0	0
	Tổng quan	0	2	0	0	4	0	3	0	4	0	1	0	0
	Khác	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
LLL	Định lượng	4	4	2	3	1	4	1	0	0	1	1	0	6
	Định tính	1	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1
	Hỗn hợp	1	1	1	0	2	2	4	1	0	3	0	0	1
	Tổng quan	1	2	0	1	1	0	2	0	1	1	1	0	0
	Khác	1	1	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1

All	Định lượng	9	8	6	2	7	5	20	0	2	5	4	8	2
	Định tính	2	4	0	2	6	2	11	0	0	4	0	0	0
	Tổng quan	3	7	2	3	3	1	3	0	1	2	0	1	1
	Tổng hợp	3	3	1	3	4	0	14	0	1	9	1	2	0
	Khác	0	0	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0

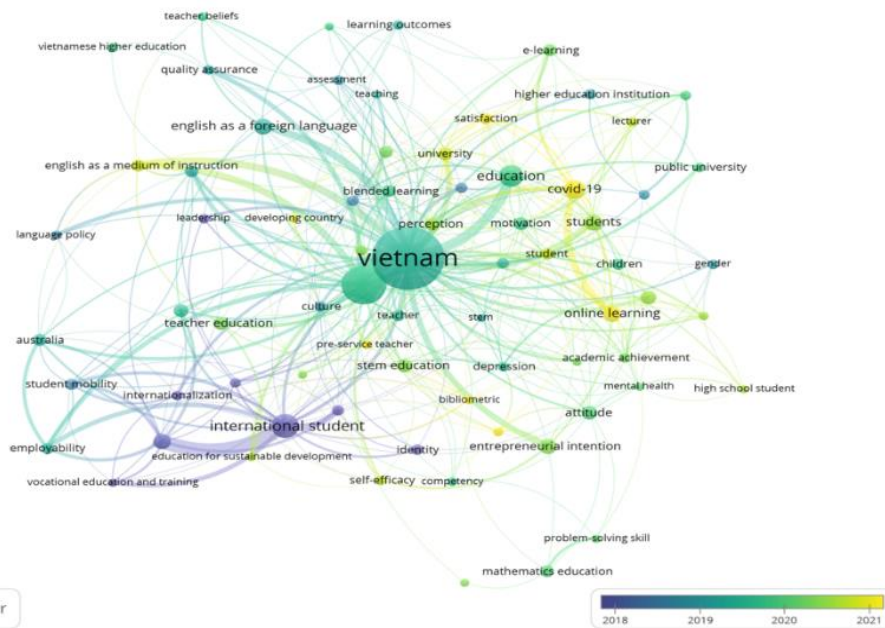
Bảng 2 thể hiện số liệu tài liệu nghiên cứu về KHGD theo phương pháp và cấp bậc học. Phương pháp định lượng ưa chuộng tại mọi cấp, đặc biệt ở cấp đại học với chủ đề như *Dạy và học* (132 tài liệu), *Nghiên cứu* (123 tài liệu). Định tính là phương pháp thứ hai, nhưng số liệu không nổi bật. Trong 10 năm gần đây, cấp đại học là duy nhất sử dụng cả 4 phương pháp nghiên cứu, tuy nhiên, định lượng và định tính vẫn chiếm ưu thế. Tình hình tương tự ở các cấp học khác, ví dụ, Giáo dục nghề nghiệp chủ yếu sử dụng định tính cho *Giáo dục quốc tế* (10 tài liệu).

2.2.4. Từ khóa

Bảng 3 tổng hợp 20 từ khóa phổ biến trong nghiên cứu KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022. *Việt Nam* đứng đầu với 328 lần sử dụng, sau đó là *Giáo dục đại học* (176 lần), *Sinh viên quốc tế* (102 lần), *Giáo dục quốc tế* (62 lần), và *Covid-19* (50 lần). Mặc dù *Giáo dục Đại học* là từ khóa thứ hai, nhưng các từ khóa khác về giáo dục đại học có tần suất thấp, như *Ý định khởi nghiệp* (23%), *Sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy* (37%), *Phát triển nghề nghiệp* (22%), *Đào tạo GV* (19%), và *Sinh viên* (36%).

Bảng 3. Top 20 từ khóa của KHGD Việt Nam từ 2013 đến 2022

STT	Từ khóa	Tần suất	STT	Từ khóa	Tần suất
1	Vietnam (Việt Nam)	328	11	Adolescence (Vị thành niên)	20
2	Higher Education (giáo dục đại học)	176	12	Attitude (Thái độ)	18
3	International Student (sinh viên quốc tế)	102	13	Stem Education (Giáo dục STEM)	19
4	Education (Giáo dục)	46	14	Perception (Cảm nhận)	20
5	Covid-19	50	15	Teacher Education (Đào tạo GV)	19
6	Online Learning (Học trực tuyến)	32	16	Motivation (Động lực)	17
7	English as a Foreign Language (Tiếng Anh là một ngoại ngữ)	30	17	Professional Development (Phát triển nghề nghiệp)	22
8	Students (Sinh viên)	36	18	University (Đại học)	29
9	Entrepreneurial Intention (Ý định khởi nghiệp)	23	19	Blended Learning (Học tập kết hợp)	15
10	International Education (Giáo dục quốc tế)	62	20	English as a Medium of Instruction (Sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy)	37



Hình 2. Từ khoá của KHGD Việt Nam giai đoạn 2013-2022

Hình 2 thể hiện mạng lưới từ khóa phổ biến trong nghiên cứu KHGD tại Việt Nam từ 2013 đến 2022. Mỗi điểm trên mạng lưới đại diện cho một từ khóa, kích thước phản ánh số lần xuất hiện trong nghiên cứu. Màu sắc của điểm nổi thể hiện thời điểm sử dụng từ khóa. Điểm màu vàng đại diện cho từ khóa mới, trong khi điểm xanh đậm và tím đậm là từ khóa sử dụng từ đầu giai đoạn. Từ khóa *Việt Nam* xuất hiện nhiều nhất, phản ánh sự quan tâm của cộng đồng nghiên cứu. Ngoài *Giáo dục Đại học* và *Sinh viên quốc tế*, sự quan tâm đến *Sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy*, *Sự hài lòng*, *Cảm nhận*, *Covid-19*, *Học trực tuyến* cũng rõ ràng. Điều này cho thấy sự chuyển đổi từ tập trung vào cấp bậc và cơ sở đến quan tâm về trải nghiệm và phản ứng cá nhân của người học.

2.2.5. Các nguồn xuất bản

Bảng 4 liệt kê các nguồn công bố chính về KHGD Việt Nam (2013-2022). *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, *European Journal of Educational Research* và *Economics and Business* đứng đầu với 28 tài liệu. *Universal Journal of Educational Research*, thuộc Horizon Research Publishing, đứng thứ 4 với 27 tài liệu. Tuy nhiên, hiện đã có 3 tạp chí bị loại ra khỏi danh mục của Scopus bao gồm *Journal of Asian Finance, Economics and Business* (28 tài liệu), *Universal Journal of Educational Research* (27 tài liệu) và *Management Science Letters* (19 tài liệu), đặc biệt khi cả 3 tạp chí là 3 nguồn xuất bản có số lượng công bố cao nhất trong top 10 từ 2013-2022. Sự loại bỏ này có thể ảnh hưởng đến uy tín của các nghiên cứu KHGD Việt Nam. Cộng đồng nghiên cứu, đặc biệt là những nhà nghiên cứu sử dụng Scopus để theo dõi xu hướng và tiến triển trong lĩnh vực này, có thể phải đối mặt với thách thức trong việc xác định nguồn thông tin đáng tin cậy và chất lượng.

Bảng 4. Top 10 nguồn xuất bản công bố KHGD Việt Nam từ 2013-2022 theo số lượng tài liệu

STT	Nguồn xuất bản	Loại hình	Nhà xuất bản	Phạm vi	Chất lượng	Số lượng tài liệu
1	Education in the Asia-Pacific Region	Sách	Springer	Giáo dục nói chung	Được Scopus chỉ mục	28
2	European Journal of Educational Research	Tạp chí	Eurasian Society of Educational Research	Giáo dục nói chung	Q3 Scimago	28
3	Journal of Asian Finance, Economics and Business	Tạp chí	Korea Distribution Science Association (KODISA)	Kinh tế, quản trị, kinh doanh	Đã bị loại ra khỏi Scopus từ 2021	28
4	Universal Journal of Educational Research	Tạp chí	Horizon Research Publishing	Giáo dục nói chung	Đã bị loại ra khỏi Scopus từ 2020	27
5	Sustainability	Tạp chí	MDPI AG	Phát triển bền vững	Q1 Scimago	25
6	International Journal of Learning, Teaching and Educational Research	Tạp chí	Society for Research and Knowledge Management	Giáo dục nói chung	Q3 Scimago	24
7	Journal of Physics: Conference Series	Hội thảo	IOP Publishing Ltd.	Vật lí	Hội thảo	24
8	International Journal of Education And Practice	Tạp chí	Conscientia Beam	Giáo dục nói chung	Q3 Scimago	19
9	Management Science Letters	Tạp chí	Growing Science	Kinh tế, quản trị, kinh doanh	Đã bị loại ra khỏi Scopus từ 2020	19
10	Educational Innovation in Vietnam: Opportunities and Challenges of The Fourth Industrial Revolution	Sách	Routledge	Giáo dục nói chung	Được Scopus chỉ mục	16

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu này cho thấy sự ưu thế của giáo dục đại học trong số lượng công bố, thể hiện sự quan tâm đặc biệt đối với mảng này. Tuy nhiên, điều này đã dẫn đến sự thiếu hụt trong nghiên cứu ở các lĩnh vực khác như giáo dục phổ thông, giáo dục đầu đời, giáo dục nghề nghiệp, và học tập suốt đời. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tạp chí vẫn là kênh chính cho công bố nghiên cứu trong KHGD, mặc dù các loại hình xuất bản khác chưa thu hút đủ sự quan tâm. Điều này đề xuất thách thức và cơ hội mới để mở rộng đa dạng trong xuất bản và tăng cường giá trị thông tin chia sẻ. Nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách giáo dục và hướng dẫn cho nghiên cứu tương lai, cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu KHGD tại Việt Nam để hỗ trợ quyết định của những người làm chính sách, nhà nghiên cứu và các hoạt động giáo dục.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Hallinger, P., & Kovacević, J. (2019). A Bibliometric Review of Research on Educational Administration: Science Mapping the Literature, 1960 to 2018. *Review of Educational Research*, 89(3), 335-369. <https://doi.org/10.3102/0034654319830380>
- Hallinger, P., & Nguyen, V.-T. (2020). Mapping the Landscape and Structure of Research on Education for Sustainable Development: A Bibliometric Review. *Sustainability*, 12(5), 1947. <https://doi.org/10.3390/su12051947>
- Lương Đình Hải, Phan Thị Thanh Thảo, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp (2021). Năng suất công bố của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Dữ liệu từ Scopus. *Tạp chí Giáo dục*, 498, 1-6.
- Nguyễn Tiến Trung, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Phạm Thị Oanh (2024). Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus trong 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW: Xu hướng và hợp tác quốc tế. *Tạp chí Giáo dục*, 24(1), 1-6.
- Pham, H. H., Dong, T. K. T., Vuong, Q. H., Luong, D. H., Nguyen, T. T., Dinh, V. H., & Ho, M. T. (2021). A bibliometric review of research on international student mobilities in Asia with Scopus dataset between 1984 and 2019. *Scientometrics*, 126(6), 5201-5224. <https://doi.org/10.1007/s11192-021-03965-4>
- Pham, H. H., Vuong, Q. H., Dong, T. K. T., Nguyen, T. T., Ho, M. T., Vuong, T. T., ... & Nguyen, M. H. (2021). The Southern World as a Destination of International Students: an Analysis of 50 Tertiary Education Institutions in Vietnam. *Journal of Contemporary Eastern Asia*, 20(1), 24-43. <https://doi.org/10.17477/JCEA.2021.20.1.024>
- Trinh, T. P. T., Tran, T., Le, H. T. T., Nguyen, T. T., & Pham, H. H. (2020). Factors impacting international-indexed publishing among Vietnamese educational researchers. *Learned Publishing*, 33(4), 419-429. <https://doi.org/10.1002/leap.1323>
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2010). Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping. *Scientometrics*, 84(2), 523-538.
- Vuong, Q. H., Van Anh, P. T., Do, T. A., Doan, P. T., Hoang, A. D., Ta, T. H., ... & Pham, H. H. (2020). The status of educational sciences in Vietnam: A bibliometric analysis from Clarivate Web of Science database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21st Century*, 78(4), 644-661.